



BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ
KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN

**Kiến thức, thái độ, thực hành
và một số yếu tố liên quan về phân loại chất thải y tế
của Điều dưỡng, Kỹ thuật viên, Hộ sinh
tại Bệnh viện quận Tân Phú năm 2024**

Nhóm nghiên cứu:

1. Hoàng Thị Khánh Châu – Chủ nhiệm
2. Hồ Hiếu – Thành viên
3. Nguyễn Thị Bích Thuỷ – Thành viên
4. Cam Phương Duyên – Thành viên
5. Trần Thị Bích Phương – Thành viên

Tân Phú, ngày 07 tháng 10 năm 2024

Nội dung

I

Đặt vấn đề và Mục tiêu nghiên cứu

II

Tổng quan tài liệu

III

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

IV

Kết quả và Bàn luận

V

Kết luận và Kiến nghị

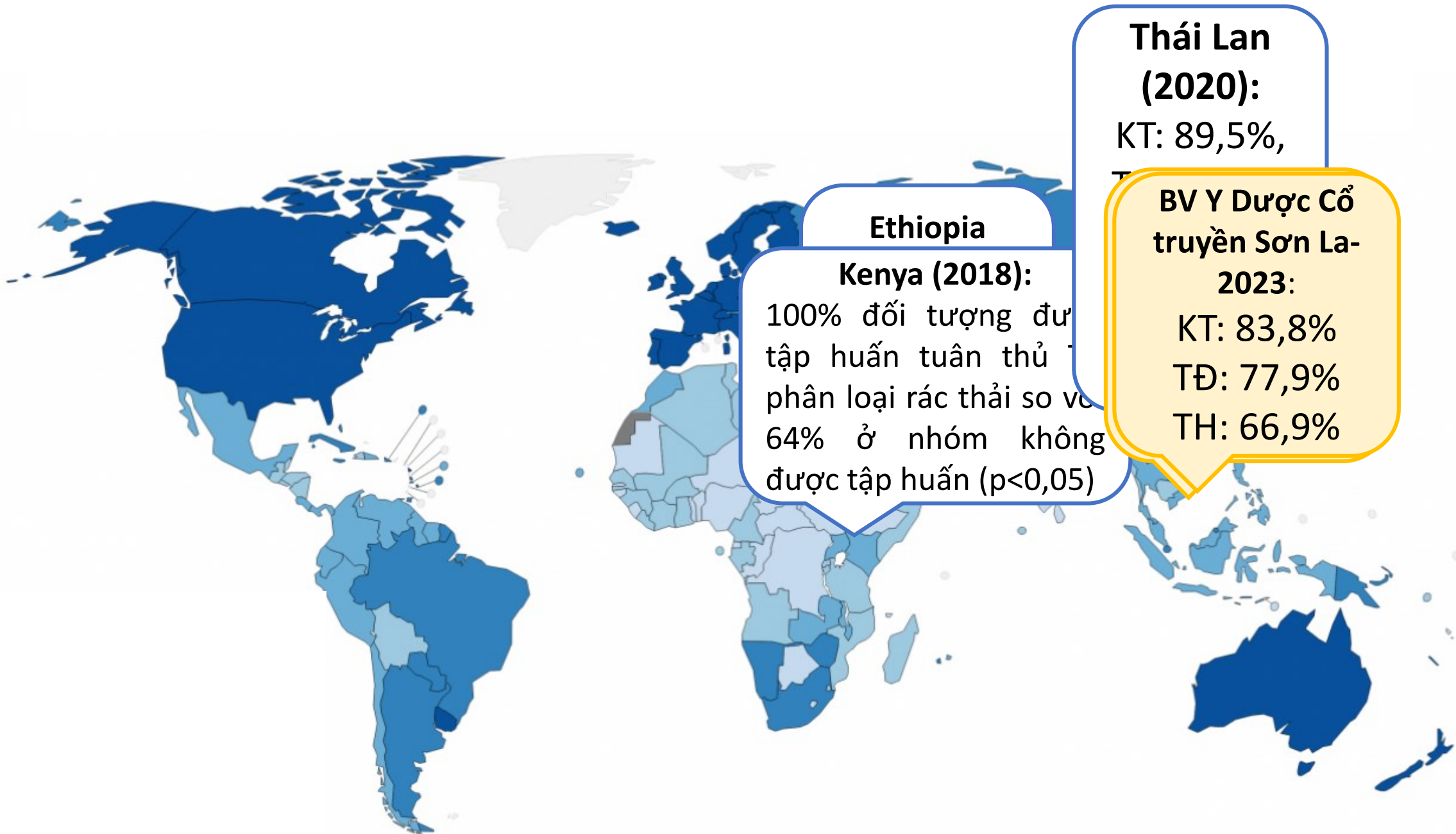
I. Đặt vấn đề

- **Phân loại chất thải y tế (CTYT)** là một bộ phận **quan trọng** của quản lý chất thải y tế có tác dụng làm tránh nguy cơ lây nhiễm, giảm lượng chất thải y tế phát sinh và giảm bớt chi phí xử lý chất thải y tế [1],[2].
- Đây là một phần thiết yếu trong hoạt động thường ngày, có thể chứa những yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và môi trường.

(1): ICRC. *MEDICAL WASTE MANAGEMENT*. 2011.

(2): WHO. *Health-care waste*. 2018 [cited 2023 17/01]; Available from: <https://www.who.int/en/news-room/fact-sheets/detail/health-care-waste>.

I. Đặt vấn đề



I. Đặt vấn đề

Thực trạng phân loại chất thải y tế tại Bệnh viện quận Tân Phú:

- Số nhân viên Bệnh viện quận Tân Phú thống kê đến tháng 03/2024 là **561 người**. Trong đó, có **248 điều dưỡng, kỹ thuật viên, hộ sinh**. Lượng chất thải y tế phát sinh trong quá trình điều trị, chăm sóc là rất lớn.
- Do đó, việc đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế về phân loại chất thải y tế là cần thiết nhằm cung cấp thêm thông tin về thực trạng và một số yếu tố có liên quan để có những đánh giá và can thiệp phù hợp.
- Đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào về vấn đề phân loại chất thải được thực hiện tại bệnh viện.

I. Đặt vấn đề

Từ một số lý do trên, nhóm nghiên cứu chúng tôi thực hiện đề tài:

“Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về phân loại chất thải y tế của Điều dưỡng, Kỹ thuật viên, Hộ sinh tại Bệnh viện quận Tân Phú năm 2024”.

Mục tiêu nghiên cứu

MỤC TIÊU 1

- Xác định kiến thức, thái độ và thực hành về phân loại chất thải y tế của Điều dưỡng, Kỹ thuật viên và Hộ sinh tại Bệnh viện quận Tân Phú năm 2024.

MỤC TIÊU 2

- Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành ở đối tượng nghiên cứu.

II. Tổng quan tài liệu

Một số khái niệm

- Theo Thông tư 20/2021/TT-BYT: “Chất thải y tế là chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế, bao gồm chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường, khí thải, chất thải lỏng không nguy hại và nước thải y tế”.
- **Phân loại chất thải y tế** là việc phân loại các loại chất thải y tế khác nhau vào các túi hoặc thùng có mã màu theo quy định [1].

II. Tổng quan tài liệu

Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam:

Kết quả nghiên cứu “Kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế về phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền Sơn La” vào năm 2022 cho thấy tỷ lệ đối tượng có kiến thức, thái độ và thực hành về phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn y tế lần lượt là **72,8%, 77,9% và 66,9%** [1].

[1]: Trần Thị Nga, Trần Bảo Ngọc, Nguyễn Thị Phương Oanh. KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VỀ PHÂN LOẠI, THU GOM, LƯU GIỮ VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN SƠN LA. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023. 531(1): p. 334-338.

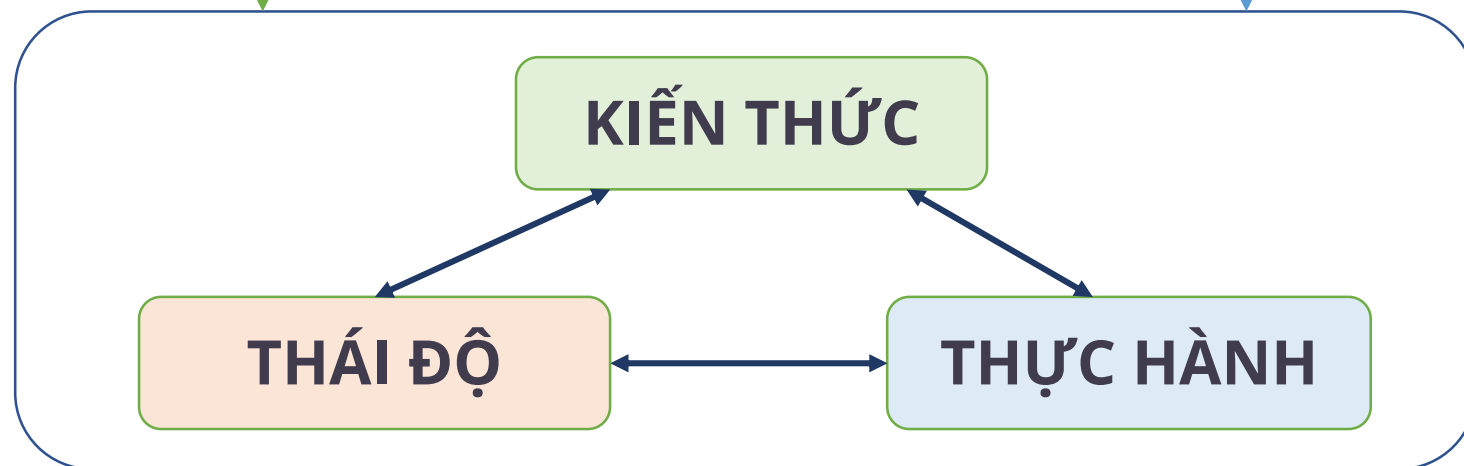
Khung lý thuyết nghiên cứu

Yếu tố bản thân:

- Giới tính.
- Tuổi.
- Trình độ chuyên môn.
- Được tập huấn phân loại CTYT.
- Thời gian được tập huấn phân loại CTYT gần nhất.

Yếu tố công việc:

- Thời gian công tác trong ngành y.
- Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú.
- Khoa làm việc.
- Chức danh nghề nghiệp.



Điều kiện cơ sở vật chất:

- Bản hướng dẫn phân loại CTYT.
- Sự sẵn có của dụng cụ chứa CTYT.

Yếu tố môi trường:

Từng nghe về việc bắt buộc phải phân loại CTYT trong cơ sở y tế.

III. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

1. Đối tượng nghiên cứu:

Tiêu chuẩn lựa chọn

NVYT có chức danh Điều dưỡng, Kỹ thuật viên, Hộ sinh đang làm việc tại các Khoa lâm sàng và Khoa cận lâm sàng của Bệnh viện quận Tân Phú trong thời gian nghiên cứu và đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ

- + Đối tượng không hợp tác trong quá trình thu thập số liệu;
- + Đối tượng gặp khó khăn trong nghe, nói ảnh hưởng đến quá trình thu thập số liệu;
- + Đối tượng vắng mặt tại thời điểm nghiên cứu;
- + Điều dưỡng/Kỹ thuật viên/Hộ sinh trưởng khoa; Điều dưỡng/Kỹ thuật viên/Hộ sinh hành chính; Điều dưỡng/Kỹ thuật viên/Hộ sinh phụ trách hồ sơ bệnh án; Điều dưỡng/Kỹ thuật viên/Hộ sinh phụ trách thuốc – vật tư y tế đang làm việc tại các khoa trong thời gian thực hiện nghiên cứu.

III. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2. Phương pháp nghiên cứu

1 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2 Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện tại các Khoa lâm sàng và Khoa cận lâm sàng thuộc Bệnh viện quận Tân Phú từ tháng 01/2024 đến tháng 09/2024.

III. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3. Chọn mẫu nghiên cứu:

- Cỡ mẫu: Áp dụng công thức ước lượng một tỉ lệ:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

- Trong đó: n: Cỡ mẫu tối thiểu; $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ (với $\alpha = 0,05$); Sai số cho phép $d = 0,08$; $p = 0,669$ [1].
- Cỡ mẫu tối thiểu tính được là 133. Cộng thêm 10% dự phòng mất mẫu ta được cỡ mẫu 147. Do số lượng NVYT có chức danh Điều dưỡng, Kỹ thuật viên, Hộ sinh đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn của nghiên cứu tại Bệnh viện quận Tân Phú sau khi khảo sát là **198** nên nhóm nghiên cứu lựa chọn phương pháp **lấy mẫu toàn bộ**.

III. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

4. Phương pháp thu thập số liệu và biến số:

Áp dụng phương pháp **tự điền phiếu khảo sát và quan sát trực tiếp** đối tượng thực hành phân loại CTYT, sử dụng bộ câu hỏi soạn sẵn gồm 04 phần:

- **Phần 1 - Thông tin chung:** 13 câu hỏi.
- **Phần 2 – Kiến thức:** 28 câu hỏi.
 - + Kiến thức cơ bản về CTYT: 6 câu hỏi;
 - + Kiến thức về bao bì, dụng cụ, lưu chứa CTYT: 6 câu hỏi;
 - + Kiến thức về phân định CTYT: 16 câu hỏi.
- **Phần 3 – Thái độ:** 4 câu hỏi.
- **Phần 4 – Thực hành:** 10 cơ hội.

III. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

4. Phương pháp thu thập số liệu và biến số:

Đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành **ĐẠT** khi có số điểm $\geq 75\%$ số điểm tối đa:

Yếu tố	Đạt	Không đạt
Kiến thức	≥ 33	< 33
Thái độ	≥ 16	< 16
Thực hành	≥ 8 điểm và phân loại đúng Chất thải nguy hại.	< 8 điểm VÀ/HOẶC phân loại sai Chất thải nguy hại.

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 01: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n=198)

Đặc điểm		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	54	27,27
	Nữ	144	72,73
Tuổi		33,05 ± 6,11	
Trình độ chuyên môn	Trung cấp/Cao đẳng	81	40,91
	Đại học/Sau đại học	117	59,09
Khoa đang làm việc	Lâm sàng	156	78,79
	Cận lâm sàng	42	21,21
Chức danh nghề nghiệp	Điều dưỡng	135	68,18
	Kỹ thuật viên/Hộ sinh	63	31,82
Thời gian công tác trong ngành y	> 12 năm	30	15,15
	≤ 12 năm	168	84,85
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú	> 03 năm	145	73,23
	≤ 03 năm	53	26,77

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 01: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (tt) (n=198)

Đặc điểm		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Được tập huấn về phân loại CTYT	Có	195	98,48
	Không	03	1,52
Đơn vị tổ chức tập huấn (n=195)	Bệnh viện	171	87,69
	Khoa	90	46,15
Thời gian được tập huấn	Từ 2023 trở về trước	106	54,36
	2024	89	45,64
Từng nghe về việc bắt buộc phải phân loại CTYT trong cơ sở y tế	Đã từng	197	99,49
	Chưa từng	01	0,51
Từng nghe về việc bắt buộc phải phân loại chất thải trong cơ sở y tế từ đâu (n=197)	Nghe từ bệnh viện	187	94,92
	Nghe từ báo, đài đưa tin	50	25,25
	Nghe từ đồng nghiệp	112	57,58
	Từ các bảng hướng dẫn phân loại dán tường	112	57,58
Tại nơi làm việc có đầy đủ các phương tiện để thực hành phân loại CTYT	Có	198	100,00
	Không	00	0,00

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 02. Kiến thức về phân loại chất thải y tế

Yếu tố	Điểm	Điểm trung bình	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Điểm trung bình
Kiến thức chung	33,63 ± 5,14	136	68,69	62	31,31
Kiến thức cơ bản về CTYT	10,94 ± 2,62	88	44,44	110	55,56
Kiến thức về bao bì, dụng cụ lưu chứa CTYT	11 (3-13)*	158	79,80	40	20,20
Kiến thức về phân định CTYT	11,82 ± 2,14	115	58,08	83	41,92

*: Trung vị (giá trị lớn nhất – giá trị nhỏ nhất)

[1]: Chu Văn Thắng, *Kiến thức về quản lý chất thải rắn của nhân viên y tế tại ba Bệnh viện tại Hà Nội năm 2018*. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 2021. **144**(8): p. 387-393.

[1]: Trần Thị Nga, Trần Bảo Ngọc, Nguyễn Thị Phương Oanh. *KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VỀ PHÂN LOẠI, THU GOM, LƯU GIỮ VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN SƠN LA*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023. 531(1): p. 334-338.

[3]: Trần Quỳnh Anh và Nguyễn Thị Cảnh, *Kiến thức về quản lý chất thải rắn y tế của cán bộ y tế tại ba bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh năm 2018*. 2020.

NC của Chu Văn Thắng và cs tại Bệnh viện Đa khoa Thường Tín, Hà Nội (2018): **70,0%** [1]

NC của Trần Quỳnh Anh và cs tại ba Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh (2018), tỉ lệ này là **48,4%** [2]

NC của Trần Bảo Ngọc và cs tại BV Y Dược cổ truyền Sơn La (2023): **83,8%** [3]

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 03. Kiến thức theo từng nhóm về phân loại chất thải y tế

Phân nhóm kiến thức	Điểm	n	Điểm trung bình	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
Kiến thức cơ bản về CTYT	10,94 ± 2,62	88			
Kiến thức về bao bì, dụng cụ lưu chứa CTYT	11 (3-13)*	158			
Kiến thức về phân định CTYT	11,82 ± 2,14	115	58,08	83	41,92

NC của Chu Văn Thắng và cs tại Bệnh viện Đa khoa Thường Tín, Hà Nội (2018) với tỉ lệ NVYT có kiến thức đạt về màu sắc bao bì dụng cụ lưu chứa CTYT là 52,7% [3].

*: Trung vị (giá trị lớn nhất – giá trị nhỏ nhất)

[3]: Bùi Văn Tùng, Nguyễn Thị Phương Oanh và Nguyễn Thanh Hà, Kiến thức-thực hành về phân định chất thải y tế của điều dưỡng tại một số bệnh viện. 2020.

IV. Kết quả và bàn

Bảng 03: Thái độ về phân loại chất thải

Đặc điểm		Số lượng	
Thái độ	Tích cực	196	98,99
	Chưa tích cực	02	1,01

NC của Pensiri Akkajit vào năm tại Thái Lan (2020): **91,9%** [1];
NC của của Trần Bảo Ngọc và cs tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền Sơn La (2023) với tỉ lệ NVYT có thái độ tích cực là **77,9%** [2];
NC của Deress T và cs tại Ethiopia (2018) là **66,2%** [3].

[1]: Pensiri Akkajit, Husna Romin, and Mongkolchai Assawadithalerd, *Assessment of Knowledge, Attitude, and Practice in respect of Medical Waste Management among Healthcare Workers in Clinics*. Journal of Environmental and Public Health, 2020. **2020**: p. 8745472.
[2]: Trần Thị Nga, Trần Bảo Ngọc, Nguyễn Thị Phương Oanh, *kiến thức, thái độ, thực hành của nhân viên y tế về phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền Sơn La*. Tạp Chí Y học Việt Nam, 2023. **534**(1): p. 334-338.
[3]: 13. Teshiwal Deress, et al., *Assessment of knowledge, attitude, and practice about biomedical waste management and associated factors among the healthcare professionals at Debre Markos town healthcare facilities, Northwest Ethiopia*. Journal of environmental and public health, 2018. **2018**(1): p. 7672981.

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 04: Thực hành về phân loại chất thải y tế

Đặc điểm		Số lượng	
Thực hành	Đạt	165	83,33
	Chưa đạt	33	16,67

NC của Trần Bảo Ngọc và cs tại Bệnh viện Y Dược Cổ truyền Sơn La (2023) với tỉ lệ NVYT có thực hành phân loại CTYT đạt là **66,9%** [1]; NC của Pensiri Akkajit vào tại Thái Lan (2020): **92,2%** [2].

[1]: Trần Thị Nga, Trần Bảo Ngọc, Nguyễn Thị Phương Oanh, kiến thức, thái độ, thực hành của nhân viên y tế về phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền Sơn La. Tạp Chí Y học Việt Nam, 2023. **534**(1): p. 334-338.
[2]: Pensiri Akkajit, Husna Romin, and Mongkolchai Assawadithalerd, *Assessment of Knowledge, Attitude, and Practice in respect of Medical Waste Management among Healthcare Workers in Clinics*. Journal of Environmental and Public Health, 2020. **2020**: p. 8745472.

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 05: Thực hành về phân loại chất thải y

Loại CTYT	Thực hành			
	Số lượng (n)			
Chất thải lây nhiễm sắc nhọn (n=294)	294			
Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (n=788)	785	99,61	03	0,39
Chất thải nguy hại không lây nhiễm (n=55)	52	94,55	03	5,45
Chất thải thông thường không phục vụ mục đích tái chế (n=408)	344	84,31	64	15,69
Chất thải thông thường phục vụ mục đích tái chế (n=435)	313	71,95	122	28,05

NC của Phan Thị Thu Trang và cs tại BV quận Thủ Đức (2019):

CT LNSC: **92,1%**,

CT LN không SN: **88,9%**,

CT nguy hại không LN: **78,2%**,

CT thông thường không phục vụ mục đích tái chế: **96,0%**,

CT thông thường phục vụ mục đích tái chế: **95,2%** [1]

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 06: Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức chung về phân loại chất thải y tế (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Giới tính					
Nam	35	17,68	19	9,60	0,472
Nữ	101	51,01	43	21,72	
Trình độ chuyên môn					
Trung cấp/Cao đẳng	48	24,24	33	16,67	0,017
Đại học/Sau đại học	88	44,44	29	14,65	
Khoa đang làm việc					
Lâm sàng	102	51,52	54	27,27	0,053
Cận lâm sàng	34	17,17	08	4,04	
Chức danh nghề nghiệp					
Điều dưỡng	88	44,44	47	23,74	0,120
Kỹ thuật viên/Hộ sinh	48	24,24	15	7,58	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 06: Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức chung về phân loại chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Thời gian công tác trong ngành y					
> 12 năm	26	13,13	04	2,02	0,021
≤ 12 năm	110	55,56	58	29,29	
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú					
> 03 năm	107	54,04	38	19,19	0,010
≤ 03 năm	29	14,65	24	12,14	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Bệnh viện (n=195)					
Có	117	60,00	54	27,69	0,811
Không	17	8,72	07	3,59	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa (n=195)					
Có	76	38,97	14	7,18	<0,001
Không	58	29,74	47	24,10	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 06: Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức chung về phân loại chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Thời gian được tập huấn (n=195)					
Từ năm 2023 trở về trước	66	33,85	23	11,79	0,133
Năm 2024	68	34,87	38	19,49	
Thông tin từ bệnh viện (n=195)					
Có	128	64,97	59	29,95	1,000*
Không	07	3,55	03	1,52	
Thông tin từ báo, đài đưa tin (n=197)					
Có	36	18,27	14	7,11	0,541
Không	99	50,25	48	24,37	
Thông tin từ đồng nghiệp (n=197)					
Có	89	45,18	23	11,68	<0,001
Không	46	23,35	39	19,80	
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường (n=197)					
Có	102	51,78	27	13,71	<0,001
Không	33	16,75	35	17,77	

*: Kiểm định chính xác Fisher

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 06: Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức chung về phân loại chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Thái độ					
Tích cực	135	68,18	61	30,81	0,529*
Không tích cực	01	0,51	01	0,51	
Thực hành					
Đạt	124	62,63	41	20,71	<0,001
Không đạt	12	6,06	21	10,61	

*: Kiểm định chính xác Fisher

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 07: Mô hình hồi quy logistic đa biến xác định mối liên quan đến kiến

Đặc điểm	Nội dung				P
Trình độ chuyên môn	Trung cấp/Cao đẳng	3,221	1,432	7,246	-
	Đại học/Sau đại học				0,374
Thời gian công tác trong ngành y	≤ 12 năm	1	-	-	-
	> 12 năm				0,035
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú	≤ 03 năm	1,342	0,506	3,559	-
	> 03 năm				0,015
Được tập huấn tại Khoa	Không	5,083	2,017	12,813	-
	Có				0,005
Nghe thông tin từ đồng nghiệp	Không	5,083	2,017	12,813	-
	Có				0,555
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường	Không	5,083	2,017	12,813	-
	Có				0,032
Thực hành phân loại CTYT	Không đạt	5,083	2,017	12,813	-
	Đạt				0,001
R ² = 0,380 , p-value <0,001					

NC của Chăn Sạ Mon Văn La Sy và cs (2019-2021): NVYT có thâm niên công tác <10 năm có 23 lần so với 10 năm trở lại (8) [1]

NC của Nguyễn Huy Nga và cs (2022) cho thấy đào tạo về chất thải rắn y tế là một yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức quản lý chất thải rắn y tế (OR=8,41; KCT95%: 1,08 – 65,68)

NC của Pensiri Akkajit tại Thái Lan (2020) cho thấy yếu tố kiến thức và thực hành có mối tương quan mạnh với $r = 0,519$

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 08: Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức cơ bản về phân loại chất thải y tế

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Giới tính					
Nam	16	8,08	38	19,19	0,01
Nữ	72	36,36	72	36,36	
Trình độ chuyên môn					
Trung cấp/Cao đẳng	25	12,63	56	28,28	0,001
Đại học/Sau đại học	63	31,82	54	27,27	
Khoa đang làm việc					
Lâm sàng	62	31,31	94	47,47	0,01
Cận lâm sàng	26	13,13	16	8,08	
Chức danh nghề nghiệp					
Điều dưỡng	48	24,24	87	43,94	<0,001
Kỹ thuật viên/Hộ sinh	40	20,20	23	11,62	
Thời gian công tác trong ngành y					
≤ 12 năm	68	34,34	100	50,51	0,008
> 12 năm	20	10,10	10	5,05	
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú					
≤ 03 năm	19	9,60	34	17,17	0,141
> 03 năm	69	34,85	76	38,38	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 08: Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức cơ bản về phân loại chất thải y tế (tt)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Bệnh viện (n=195)					
Có	74	37,95	97	49,74	0,315
Không	13	6,67	11	5,64	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa (n=195)					
Có	47	24,10	43	22,05	0,048
Không	40	20,51	65	33,33	
Thời gian được tập huấn (n=195)					
Từ năm 2023 trở về trước	43	22,05	63	32,31	0,214
2024	44	22,56	45	23,08	
Thông tin từ bệnh viện (n=195)					
Có	84	42,46	103	52,28	0,760
Không	04	2,03	06	3,05	
Thông tin từ báo, đài đưa tin (n=197)					
Có	28	14,21	22	11,17	0,062
Không	60	30,46	87	44,16	
Thông tin từ đồng nghiệp (n=197)					
Có	60	30,46	52	26,40	0,004
Không	28	14,21	57	28,93	
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường (n=197)					
Có	67	34,01	62	31,47	0,005
Không	21	10,66	47	23,86	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 09: Mô hình hồi quy logistic đa biến xác định mối liên quan đến kiến thức cơ bản về phân loại chất thải y tế

Đặc điểm	Nội dung	OR	KTC 95%		p
Giới tính	Nam	1	-	-	-
	Nữ	1,935	0,913	4,102	0,085
Trình độ chuyên môn	Trung cấp/Cao đẳng	1	-	-	-
	Đại học/Sau đại học	1,615	0,812	3,211	0,172
Khoa làm việc	Lâm sàng	1	-	-	-
	Cận lâm sàng	1,285	0,457	3,614	0,634
Chức danh nghề nghiệp	Điều dưỡng	1	-	-	-
	Kỹ thuật viên/Hộ sinh	3,250	1,327	7,965	0,010
Thời gian công tác trong ngành y	> 12 năm	1	-	-	-
	≤ 12 năm	2,997	1,186	7,576	0,020
Được tập huấn tại Khoa	Không	1	-	-	-
	Có	0,799	0,384	1,662	0,548
Nghe thông tin từ đồng nghiệp	Không	1	-	-	-
	Có	1,745	0,687	4,434	0,242
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường	Không	1	-	-	-
	Có	1,711	0,638	4,588	0,286
Thực hành phân loại CTYT	Không đạt	1	-	-	-
	Đạt	3,172	1,216	8,277	0,018
$R^2 = 0,289$; p-value<0,001					

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 10: Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về bao bì, dụng cụ lưu chứa chất thải y tế (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		P
	N	%	N	%	
Giới tính					
Nam	42	21,21	12	6,06	0,665
Nữ	116	58,59	28	14,14	
Trình độ chuyên môn					
Trung cấp/Cao đẳng	63	31,82	18	9,09	0,556
Đại học/Sau đại học	95	47,98	22	11,11	
Khoa đang làm việc					
Lâm sàng	125	63,13	31	15,66	0,824
Cận lâm sàng	33	16,67	09	4,55	
Chức danh nghề nghiệp					
Điều dưỡng	106	53,54	29	14,65	0,512
Kỹ thuật viên/Hộ sinh	52	26,26	11	5,56	
Thời gian công tác trong ngành y					
> 12 năm	26	13,13	04	2,02	0,309
≤ 12 năm	132	66,67	36	18,18	
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú					
> 03 năm	120	60,61	25	12,63	0,086
≤ 03 năm	38	19,19	15	7,58	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 10: Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về bao bì, dụng cụ lưu chứa chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		P
	N	%	N	%	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa (n=195)					
Có	81	41,54	09	4,62	0,001
Không	75	38,46	30	15,38	
Thời gian được tập huấn (n=195)					
Từ 2023 trở về trước	73	37,44	16	8,21	0,518
Trước 2023	83	42,56	23	11,79	
Thông tin từ bệnh viện (n=197)					
Có	148	75,13	39	19,80	0,406
Không	09	4,57	01	0,51	
Thông tin từ báo, đài đưa tin (n=197)					
Có	157	79,29	40	20,20	0,614
Không	01	0,51	00	0,00	
Thông tin từ đồng nghiệp (n=197)					
Có	99	50,25	13	6,60	<0,001
Không	58	29,44	27	13,71	
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường (n=197)					
Có	112	56,85	17	8,63	0,001
Không	45	22,84	23	11,68	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 10: Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về bao bì, dụng cụ lưu chứa chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		P
	N	%	N	%	
Thái độ					
Tích cực	156	78,79	40	20,20	1,000*
Không tích cực	02	1,01	00	0,00	
Thực hành					
Đạt	135	68,18	30	15,15	0,113
Không đạt	23	11,62	10	5,05	

**: Kiểm định chính xác Fisher*

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 11: Mô hình hồi quy logistic đa biến về kiến thức về bao bì, dụng cụ lưu chứa chất thải y tế

Đặc điểm	Nội dung	OR	KTC 95%		p
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa	Không	1	-	-	-
	Có	2,451	1,039	5,784	0,041
Thông tin từ đồng nghiệp	Không	1	-	-	-
	Có	2,118	0,774	5,797	0,144
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường	Không	1	-	-	-
	Có	1,746	0,660	4,620	0,261
$R^2 = 0,157$, p-value <0,001					

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 12: Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về phân định chất thải y tế (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Giới tính					
Nam	27	13,64	27	13,64	0,158
Nữ	88	44,44	56	28,28	
Trình độ chuyên môn					
Trung cấp/Cao đẳng	79	39,90	38	19,19	0,001
Đại học/Sau đại học	36	18,18	45	22,73	
Khoa đang làm việc					
Lâm sàng	87	43,94	69	34,85	0,204
Cận lâm sàng	28	14,14	14	7,07	
Chức danh nghề nghiệp					
Điều dưỡng	72	36,36	63	31,82	0,047
Kỹ thuật viên/Hộ sinh	43	21,72	20	10,10	
Thời gian công tác trong ngành y					
> 12 năm	19	9,60	11	5,56	0,527
≤ 12 năm	96	48,48	72	36,36	
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú					
> 03 năm	85	42,93	60	30,30	0,799
≤ 03 năm	30	15,15	23	11,62	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 12: Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về phân định chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		p
	N	%	N	%	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Bệnh viện (n=195)					
Có	96	49,23	75	38,46	0,172
Không	17	8,72	07	3,59	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa (n=195)					
Có	68	34,87	22	11,28	<0,001
Không	45	23,08	60	30,77	
Thời gian được tập huấn (n=195)					
Từ 2023 trở về trước	59	30,26	47	24,10	0,480
2024	54	27,69	35	17,95	
Thông tin từ bệnh viện (n=197)					
Có	107	54,31	80	40,61	0,542
Không	07	3,55	03	1,52	
Thông tin từ báo, đài đưa tin (n=197)					
Có	24	12,18	26	13,20	0,102
Không	90	45,69	57	28,93	
Thông tin từ đồng nghiệp (n=197)					
Có	63	31,98	49	24,87	0,598
Không	51	25,89	34	17,26	
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường (n=197)					
Có	76	38,58	53	26,90	0,682
Không	38	19,29	30	15,23	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 12: Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về phân định chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Kiến thức đạt		Kiến thức chưa đạt		P
	N	%	N	%	
Thái độ					
Tích cực	113	57,07	83	41,92	0,511
Không tích cực	02	1,01	00	0,00	
Thực hành					
Đạt	101	51,01	83	41,92	0,046
Không đạt	14	7,07	19	9,60	

**: Kiểm định chính xác Fisher*

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 13: Mô hình hồi quy logistic đa biến kiến thức về phân định chất thải y tế

Đặc điểm	Nội dung	OR	KTC 95%		p
Trình độ chuyên môn	Trung cấp/Cao đẳng	1	-	-	-
	Đại học/Sau đại học	2,301	1,225	4,324	0,010
Chức danh nghề nghiệp	Điều dưỡng	1	-	-	-
	Kỹ thuật viên/Hộ sinh	1,079	0,530	2,196	0,834
Được tập huấn tại Khoa	Không	1	-	-	-
	Có	3,732	1,946	7,157	<0,001
Thực hành	Không đạt	1	-	-	-
	Đạt	1,595	0,696	3,651	0,270
$R^2 = 0,196$; p-value <0,001					

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 14: Một số yếu tố có liên quan đến thái độ về phân loại chất thải y tế (n=198)

Đặc điểm	Thái độ tích cực		Thái độ chưa tích cực		p
	N	%	N	%	
Giới tính					
Nam	54	27,27	00	0,00	1,000*
Nữ	142	71,72	02	1,01	
Trình độ chuyên môn					
Trung cấp/Cao đẳng	80	40,40	01	0,51	1,000*
Đại học/Sau đại học	116	58,59	01	0,51	
Khoa đang làm việc					
Lâm sàng	154	77,78	02	1,01	1,000*
Cận lâm sàng	42	21,21	00	0,00	
Chức danh nghề nghiệp					
Điều dưỡng	133	67,17	02	1,01	1,000*
Kỹ thuật viên	49	24,75	00	0,00	
Hộ sinh	14	7,07	00	0,00	
Thời gian công tác					
> 12 năm	30	15,15	00	0,00	1,000*
≤ 12 năm	166	83,84	02	1,01	
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú					
> 03 năm	143	72,22	02	1,01	1,000*
≤ 03 năm	53	26,77	00	0,00	

*: Kiểm định chính xác Fisher

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 14: Một số yếu tố có liên quan đến thái độ về phân loại chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Thái độ tích cực		Thái độ chưa tích cực		p
	N	%	N	%	
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa (n=195)					
Có	89	45,64	01	0,51	0,913*
Không	104	53,33	01	0,51	
Thời gian được tập huấn (n=195)					
Từ 2023 trở về trước	105	53,85	01	0,51	0,901*
2024	88	45,13	01	0,51	
Thông tin từ bệnh viện (n=197)					
Có	185	93,91	02	1,02	0,742*
Không	10	5,08	00	0,00	
Thông tin từ báo, đài đưa tin (n=197)					
Có	49	24,87	01	0,51	0,444*
Không	146	74,11	01	0,51	
Thông tin từ đồng nghiệp (n=197)					
Có	111	56,35	01	0,51	1,000*
Không	84	42,64	01	0,51	
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường (n=197)					
Có	128	64,97	01	0,51	1,000*
Không	67	34,01	01	0,51	

**: Kiểm định chính xác Fisher*

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 14: Một số yếu tố có liên quan đến thái độ về phân loại chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	Thái độ tích cực		Thái độ chưa tích cực		p
	N	%	N	%	
Kiến thức					
Đạt	135	68,18	01	0,51	0,529*
Chưa đạt	61	30,81	01	0,51	
Thực hành					
Đạt	163	82,32	33	16,67	1,000*
Chưa đạt	02	1,01	00	0,00	

*: Kiểm định chính xác Fisher

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 15: Một số yếu tố có liên quan đến thực hành về phân loại chất thải y tế (n=198)

Đặc điểm	ĐẠT		KHÔNG ĐẠT		p
	N	%	N	%	
Tuổi					
Dưới 35 tuổi	110	55,56	17	8,59	0,098
Từ 35 tuổi trở lên	55	27,78	16	8,08	
Giới tính					
Nam	45	22,73	09	4,55	1,000
Nữ	120	60,61	24	12,12	
Trình độ chuyên môn					
Trung cấp/Cao Đẳng	65	32,83	16	8,08	0,332
Đại học/Sau đại học	100	50,51	17	8,59	
Khoa đang làm việc					
Lâm sàng	38	19,19	04	2,02	0,162
Cận lâm sàng	127	64,14	29	14,65	
Chức danh nghề nghiệp					
Điều dưỡng	109	55,05	26	13,13	0,152
Kỹ thuật viên/Hộ sinh	56	28,30	07	3,50	
Thời gian công tác trong ngành y					
> 12 năm	26	13,13	04	2,02	0,595
≤ 12 năm	139	70,20	29	14,65	
Thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú					
> 03 năm	120	60,61	25	12,63	0,720
≤ 03 năm	45	22,73	08	4,04	

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 15: Một số yếu tố có liên quan đến thực hành về phân loại chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	ĐẠT		KHÔNG ĐẠT		p
NC của tác giả Jaccobed Wanjiku Maina tại Kenya (2018) có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành phân loại rác thải và tình hình tập huấn, p<0,05					
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Bệnh viện (n=195)					
Có					0,382*
Không					
Được tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa (n=195)					
Có	81	41,54	24	12,31	0,017
Không	81	41,54	09	4,62	
Thời gian được tập huấn (n=195)					
Từ 2023 trở về trước	87	43,94	19	9,60	0,610
2024	78	39,39	14	7,07	
Thông tin từ bệnh viện (n=197)					
Có	09	4,57	01	0,51	1,000*
Không	155	78,68	32	16,24	
Thông tin từ báo, đài đưa tin (n=197)					
Có	124	62,94	23	11,68	0,476
Không	40	20,30	10	5,08	
Thông tin từ đồng nghiệp (n=197)					
Có	67	34,01	18	9,14	0,147
Không	97	49,24	15	7,61	
Thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT tại tường					
Có	54	27,41	14	7,11	0,295
Không	110	55,84	19	9,64	

NC của tác giả Jaccobed Wanjiku Maina tại Kenya (2018) có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành phân loại rác thải và tình hình tập huấn, $p<0,05$

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 15: Một số yếu tố có liên quan đến thực hành về phân loại chất thải y tế (tt) (n=198)

Đặc điểm	ĐẠT		KHÔNG ĐẠT		p
	N	%	N	%	
Kiến thức chung					
Đạt	124	62,63	12	6,06	<0,001
Không đạt	41	20,71	21	10,61	
Kiến thức cơ bản về phân loại CTYT					
Đạt	81	40,91	07	3,54	0,003
Không đạt	84	42,42	26	13,13	
Kiến thức về bao bì, dụng cụ lưu chứa					
Đạt	135	68,18	23	11,62	0,113
Không đạt	30	15,15	10	5,05	
Kiến thức về phân định CTYT					
Đạt	101	51,01	14	7,07	0,046
Không đạt	64	32,32	19	9,60	
Thái độ					
Có	165	83,33	33	16,67	1,000*
Không	02	1,01	00	0,00	

*: Kiểm định chính xác Fisher

IV. Kết quả và bàn luận

Bảng 16. Mô hình hồi quy logistic đa biến về thực hành phân loại chất thải y tế

Đặc điểm	Nội dung	OR	KTC 95%		p
Được tập huấn tại Khoa	Không	NC của Muna Ibrahim và cộng sự tại Ethiopia (2023): nhóm NVYT có kiến thức tốt về quản lý CTYT có thực hành phân loại CTYT tốt gấp 2,42 lần so với nhóm NVYT có kiến thức chưa tốt [1]			-
	Có				0,273
Kiến thức chung	Không đạt	-	-	-	-
	Đạt	3,351	1,131	9,926	0,029
Kiến thức cơ bản	Không đạt	1	-	-	-
	Đạt	1,674	0,550	5,099	0,365
Kiến thức về phân định	Không đạt	1	-	-	-
	Đạt	1,082	0,433	9,926	0,865
$R^2 = 0,164$, p-value <0,001					

[1]: Muna Ibrahim, Mesfin Kebede, and Bizatu Mengiste, *Healthcare Waste Segregation Practice and Associated Factors among Healthcare Professionals Working in Public and Private Hospitals, Dire Dawa, Eastern Ethiopia*. Journal of Environmental and Public Health, 2023. **2023**.

Hạn chế của nghiên cứu

1. Với đặc thù bệnh viện đa khoa tuyến quận/ huyện và thời gian khảo sát thực hành phân loại CTYT thực tế của NVYT khá ngắn nên chưa quan sát được nhiều cơ hội thực hành phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm.

Đồng thời, do máy chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner) bị hỏng trong thời gian nghiên cứu nên số cơ hội thực hành phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm giảm.

2. Một số NVYT được phân công cố định tại một vị trí công việc, vì vậy không quan sát được việc thực hành phân loại đủ các loại CTYT phát sinh trong quá trình làm việc.

3. Do hạn chế về nguồn lực nên chúng tôi chưa thực hiện được nghiên cứu trên toàn bộ NVYT tại bệnh viện.

4. Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang nên chỉ có giá trị hình thành giả thuyết thống kê chứ không xác định được mối quan hệ nhân quả giữa các nhóm biến số.

V. Kết luận

- Tỷ lệ Điều dưỡng, Kỹ thuật viên, Hộ sinh có kiến thức đạt về phân loại CTYT là 68,69%.
- Hầu như các đối tượng khảo sát đều có thái độ tích cực về việc phân loại CTYT (98,99%).
- Tỷ lệ thực hành đạt về phân loại CTYT là 83,33%.

V. Kết luận

- Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức chung về phân loại CTYT trong nghiên cứu bao gồm: thời gian công tác trong ngành y, thời gian công tác tại Bệnh viện quận Tân Phú, tập huấn về phân loại CTYT tại Khoa, nhận thông tin từ các bảng hướng dẫn phân loại CTYT dán tường và thực hành phân loại CTYT.
- Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa thái độ tích cực và kiến thức chung đạt, thực hành đạt, cũng như với các yếu tố khác.
- Những Điều dưỡng, Kỹ thuật viên, Hộ sinh có kiến thức chung về phân loại CTYT tốt có thực hành tốt gấp 3,351 so với những Điều dưỡng, Kỹ thuật viên, Hộ sinh có kiến thức chung không đạt. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

V. Kiến nghị

- 1.** Cần tăng cường công tác tập huấn tại các Khoa/Phòng cho toàn bộ nhân viên.
- 2.** Có kế hoạch tập huấn cho nhân viên mới dưới 03 năm công tác và nhắc lại hằng năm. Thực hiện đánh giá kiến thức sau các buổi tập huấn, đào tạo và tập huấn bổ sung cho các đối tượng có đánh giá kiến thức chưa tốt.
- 3.** Duy trì vào tiếp tục đầu tư vào các bảng thông tin hướng dẫn phân loại chất thải. Thiết kế các Bảng hướng dẫn bắt mắt, dễ phân biệt, ngay tầm nhìn và trang bị ở toàn bộ các vị trí phân loại, thu gom chất thải.
- 4.** Đầu tư trang bị đầy đủ phương tiện thu gom chất thải tại các điểm thu gom. Đặc biệt là phương tiện thu gom chất thải thông thường phục vụ mục đích tái chế.

Cảm ơn Hội đồng
đã lắng nghe!